

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến

ngày 30/06/2014

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	06-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-36

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Nguyễn Phong Phú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Lương Võ Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Hồ Kiên Cường	Ủy viên	
Ông: Trịnh Hằng	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Phạm Quang Thanh	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Võ Thành Tài	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Võ Anh Linh	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 08/07/2014
Ông: Trần Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Ông: Lương Võ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Phạm Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Bà: Lại Thị Tuyết	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hòa	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Nguyễn Minh Hải	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

Tổng Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2014



Số: 1319/2014/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được lập ngày 10 tháng 08 năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về vấn đề sau:

- Do khó khăn về vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai xây dựng dự án Khách sạn Golf 1 mới, các khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng khách sạn Golf 1 mới phát sinh từ năm 2008 gồm chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn, chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí lãi vay và các chi phí khác đang được theo dõi trên khoản mục "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán, số dư tại ngày 30/06/2014 là 25.534.093.368 đồng (Chi tiết xem thuyết minh số 9). Dự án đang trong giai đoạn tạm dừng để kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn.

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán của các Công ty liên kết.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0904-2013-002-1

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.940.019.735	10.976.762.745
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	916.695.029	942.465.909
111	1. Tiền		916.695.029	942.465.909
130	III. Các khoản phải thu		10.982.948.210	4.754.185.140
131	1. Phải thu của khách hàng		2.371.311.121	3.079.988.860
132	2. Trả trước cho người bán		2.330.012.560	413.803.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	6.927.511.124	1.906.279.875
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(645.886.595)	(645.886.595)
140	IV. Hàng tồn kho	5	2.089.411.002	2.219.883.616
141	1. Hàng tồn kho		2.089.411.002	2.219.883.616
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		950.965.494	3.060.228.080
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		622.089.258	43.891.200
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		189.415.896	159.582.117
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	139.460.340	2.856.754.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172.479.861.673	176.889.424.020
220	II. Tài sản cố định		129.766.689.535	132.004.467.537
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	45.360.071.295	46.830.074.231
222	- Nguyên giá		88.123.553.527	88.170.416.217
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.763.482.232)	(41.340.341.986)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	58.826.001.356	59.593.776.422
228	- Nguyên giá		65.887.626.817	65.887.626.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.061.625.461)	(6.293.850.395)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	25.580.616.884	25.580.616.884
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		35.081.794.004	35.215.794.004
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	33.885.994.004	33.885.994.004
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	1.195.800.000	1.995.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12	-	(666.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.631.378.134	9.669.162.479
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.548.991.334	9.586.739.679
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	82.386.800	82.422.800
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		187.419.881.408	187.866.186.765

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		48.774.809.035	47.733.848.936
310	I. Nợ ngắn hạn		17.665.523.337	35.316.063.238
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	5.988.500.000	23.574.950.000
312	2. Phải trả cho người bán		957.193.421	1.192.035.793
313	3. Người mua trả tiền trước		604.485.073	516.977.303
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	881.246.949	729.404.946
315	5. Phải trả người lao động		252.186.246	380.713.554
316	6. Chi phí phải trả	17	209.980.907	211.682.227
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	9.793.495.410	10.335.699.786
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.021.564.669)	(1.625.400.371)
330	II. Nợ dài hạn		31.109.285.698	12.417.785.698
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.271.882.598	1.280.382.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	29.837.403.100	11.137.403.100
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.645.072.373	140.132.337.829
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	138.645.072.373	140.132.337.829
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910.000.000	910.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.743.534.499	5.743.534.499
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.337.059.509	1.337.059.509
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		654.478.365	2.141.743.821
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		187.419.881.408	187.866.186.765

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	181.525.395	181.525.395
5. Ngoại tệ các loại	-	-
USD	9.863,71	6.563,98

Người lập

Kế toán trưởng



Văn Công Đức

Văn Công Đức



Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	27.044.994.547	28.046.267.976
02	2. Các khoản giảm trừ	23	228.060.721	382.956.455
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	26.816.933.826	27.663.311.521
11	4. Giá vốn hàng bán	25	17.500.489.926	16.533.765.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.316.443.900	11.129.545.875
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.200.086.452	2.253.525.650
22	7. Chi phí tài chính	27	2.958.445.652	5.973.637.835
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.308.373.784	3.624.236.922
24	8. Chi phí bán hàng		886.565.069	326.400.202
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.904.162.859	6.276.407.980
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(232.643.228)	806.625.508
31	11. Thu nhập khác	28	232.390.684	160.925.056
32	12. Chi phí khác	29	634.160.886	157.127.665
40	13. Lợi nhuận khác		(401.770.202)	3.797.391
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	30	-	(1.059.030.850)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(634.413.430)	(248.607.951)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	391.503.430	567.350.772
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.025.916.860)	(815.958.723)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(1.025.916.860)	(815.958.723)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(79)	(63)

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Văn Công Đức

Văn Công Đức

Hồ Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		29.337.889.110	31.705.684.670
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(13.395.662.924)	(11.603.022.333)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.990.984.246)	(5.377.876.375)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.348.201.230)	(3.701.832.235)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(494.860.522)	(954.523.996)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.674.304.488	11.248.763.024
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.068.703.450)	(19.024.279.234)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.286.218.774)	2.292.913.521
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(349.652.923)	(1.282.822.965)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		141.146.250	6.375.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.356.214.567	2.535.155.657
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.147.707.894	7.627.332.692
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.200.000.000	22.229.950.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.086.450.000)	(32.353.765.216)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(810.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.112.740.000	(10.123.815.216)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.770.880)	(203.569.003)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		942.465.909	1.532.396.594
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	916.695.029	1.328.827.591

Người lập

Kế toán trưởng

Văn Công Đức

Văn Công Đức



Lập ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng; tương đương 13.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.

Công ty có các công ty con được hợp nhất BCTC tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	100%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	39,56%	40,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,09%	21,00%	Kinh doanh du lịch lữ hành
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Môi giới thương mại; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách liên tỉnh; vận tải hành khách nội địa;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán xe ô tô các loại;
- Tổ chức tour du lịch lữ hành; Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, thuế, kế toán);
- Thu gom rác thải không độc hại (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn giáo dục, tư vấn du học;
- Thu gom rác thải y tế (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê xe ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Trồng hoa, cây cảnh; Bán buôn hoa, cây cảnh;
- Giáo dục mầm non. Chi tiết: nhà trẻ mầm non (chỉ được phép hoạt động khi được UBND cấp huyện cấp
- Đào tạo nhân viên phục vụ nhà hàng, khách sạn (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Dịch thuật (tài liệu, sách báo); phiên dịch;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi; Tổ chức sự kiện;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ); Cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô; dịch vụ cắt tóc, làm đầu; Kinh doanh nhà; Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Tư vấn đầu tư; Xây dựng nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường cống cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng); Đào tạo, xuất khẩu lao động (chỉ được hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khỏi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với Báo cáo của Công ty liên kết tại ngày 31/12/2013.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát sinh của dự án (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên khác trong hoạt động liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của dự án lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn (không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động liên doanh) mà bên khác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty và là số lợi nhuận mà Công ty sẽ phải trả cho bên khác trong hoạt động liên doanh;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của dự án nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn (không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động liên doanh) mà bên khác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản thu nhập tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	62.652.607	93.520.561
Tiền gửi ngân hàng	854.042.422	848.945.348
	916.695.029	942.465.909

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	578.332.184	898.442.417
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Thủy Lộc	53.952.055	31.405.250
- Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ	524.380.129	867.037.167
Phải thu cơ quan BHXH	13.264.190	-
Quỹ phục vụ	55.414.139	-
Phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	5.354.592.230	
Phải thu khác	925.908.381	1.007.837.458
	6.927.511.124	1.906.279.875

(*) Khoản phải thu liên quan đến số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014.

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	360.487.143	322.293.797
Công cụ, dụng cụ	217.444.468	378.150.158
Hàng hóa	216.793.380	224.753.650
Hàng hóa bất động sản (*)	1.294.686.011	1.294.686.011
	2.089.411.002	2.219.883.616

(*): Đây là giá thành lô đất vị trí 577 của "Dự án khu nhà ở Vinagolf- Hòn Thuyền- Đà Lạt" nắm giữ chờ tăng giá.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	134.570.340	2.851.864.763
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.890.000	4.890.000
	139.460.340	2.856.754.763

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	79.491.430.420	4.094.205.244	3.150.066.044	1.434.714.509	88.170.416.217
Tăng trong kỳ	-	-	-	30.159.145	30.159.145
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	30.159.145	30.159.145
Giảm trong kỳ	-	(77.021.835)	-	-	(77.021.835)
- <i>Phân loại lại</i>	-	(30.159.145)	-	-	(30.159.145)
- <i>Giảm khác</i>	-	(46.862.690)	-	-	(46.862.690)
Số cuối kỳ	79.491.430.420	4.017.183.409	3.150.066.044	1.464.873.654	88.123.553.527
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	34.992.469.564	3.578.219.164	1.410.914.877	1.358.738.381	41.340.341.986
Tăng trong kỳ	1.164.151.332	96.304.916	196.879.488	12.667.200	1.470.002.936
- <i>Trích khấu hao</i>	1.164.151.332	96.304.916	196.879.488	12.667.200	1.470.002.936
Giảm trong kỳ	-	(46.862.690)	-	-	(46.862.690)
- <i>Giảm khác</i>	-	(46.862.690)	-	-	(46.862.690)
Số cuối kỳ	36.156.620.896	3.627.661.390	1.607.794.365	1.371.405.581	42.763.482.232
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	44.498.960.856	515.986.080	1.739.151.167	75.976.128	46.830.074.231
Số cuối kỳ	43.334.809.524	389.522.019	1.542.271.679	93.468.073	45.360.071.295

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH đã dùng để đảm bảo các khoản vay là 32.482.223.570 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.642.020.842 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	65.887.626.817	65.887.626.817
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.887.626.817	65.887.626.817
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	6.293.850.395	6.293.850.395
Tăng trong kỳ	767.775.066	767.775.066
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	767.775.066	767.775.066
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	7.061.625.461	7.061.625.461
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	59.593.776.422	59.593.776.422
Số cuối kỳ	58.826.001.356	58.826.001.356

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐVH đã dùng để đảm bảo các khoản vay là 58.826.001.356 VND.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất Golf 1 tại Số 11, đường Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Diện tích đất 4.440 m2, thời hạn sử dụng đất đến ngày 14/11/2057.

- Quyền sử dụng đất tại Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Diện tích đất 4.105,48 m2, thời hạn sử dụng đất đến ngày 07/01/2049.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2014	01/01/14
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>25.580.616.884</i>	<i>25.580.616.884</i>
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới (*)	25.534.093.368	25.534.093.368
Trong đó:	-	-
+ Chi phí lãi vay từ khoản vay ngân hàng để trả tiền thuê đất trong 50 năm	11.988.296.157	11.988.296.157
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất	3.036.960.000	3.036.960.000
+ Chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn	5.999.000.000	5.999.000.000
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
	25.580.616.884	25.580.616.884

(*) Thông tin bổ sung về dự án Khách sạn Golf 1: Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) tại số 11 Đinh Tiên Hoàng, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Dự án được UBND tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000430 với tổng vốn đầu tư dự án là 289,65 tỷ đồng, trong đó, Công ty chiếm 31% tổng vốn, phần vốn còn lại công ty dự kiến kêu gọi đầu tư dưới các hình thức liên kết, liên doanh. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) của dự án đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại, Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn. Tại thời điểm 30/06/2014, các chi phí liên quan đến thực hiện dự án đã phát sinh và được tập hợp, theo dõi trên sổ bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn, chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất và các chi phí khác.

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2014	01/01/14	30/06/2014	01/01/14
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	1.160.000	1.160.000	11.352.914.415	11.352.914.415
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	63.000	63.000	316.041.883	316.041.883
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	12.916.126	12.916.126	22.217.037.706	22.217.037.706
			33.885.994.004	33.885.994.004

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2014 (1)	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2014 (1)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	39,56%	40,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,09%	21,00%	Kinh doanh du lịch lữ hành
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

(1): Tỷ lệ lợi ích được xác định theo số vốn thực góp của Công ty tại các Công ty liên doanh, liên kết. Tỷ lệ kiểm soát được xác định theo tỷ lệ cam kết góp vốn của Công ty tại các Công ty liên doanh, liên kết.

(*): Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 ngày 26/07/2012, và chấp thuận thay đổi vốn điều lệ ngày 24/06/2013 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 9.720.000.000 Riel tương đương 2.430.000 USD. Trong đó: Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam góp 4.762.800.000 Riel (1.190.700 USD) chiếm tỷ lệ 49%, Ông Trình Tự Kha góp 51% vốn điều lệ. Tính đến hết thời điểm 31/12/2013, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam đã góp đủ vốn điều lệ.

Theo thông báo chấp nhận hồ sơ Đăng ký sửa đổi Điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor số 4344 PN.CBP ngày 02/06/2014 thì Ông Phung Sorphorn là cổ đông mới thay thế Ông Trình Tự Kha, theo đó thành phần cổ đông mới của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor gồm: Ông Phung Sorphorn (quốc tịch Campuchia) có 51% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam giữ 49% vốn điều lệ. Đồng thời bổ nhiệm Ông Phung Sorphorn là chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor.

Ngày 24/7/2014, hợp đồng mua bán đất và nhà giữa Ông Trình Tự Kha và Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor đã được ký kết. Theo đó Ông Kha đồng ý chuyển nhượng lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor. Do chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý nên đến thời điểm 30/6/2014 việc chuyển quyền sở hữu từ tên cá nhân ông Trình Tự Kha sang tên

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 Số lượng CP	01/01/14 Số lượng CP	30/06/2014 VND	01/01/14 VND
Góp vốn cổ phần vào:			1.195.800.000	1.995.800.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa - Vũng Tàu (BTP) (*)	-	10.000	-	800.000.000
Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Mình Đạm	39.580	39.580	395.800.000	395.800.000
			1.195.800.000	1.995.800.000

(*) Cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

12 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	-	(666.000.000)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu	-	(666.000.000)
	<u>-</u>	<u>(666.000.000)</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.586.739.679	7.757.345.637
Số phát sinh tăng trong kỳ	1.466.828.995	2.026.589.647
Số đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(3.504.577.340)	(2.343.403.142)
Số dư cuối kỳ	7.548.991.334	7.440.532.142
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.150.550.555	2.920.318.383
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 (theo hợp đồng cũ)	1.470.000.219	1.550.000.186
Tiền thuê đất Khách sạn Golf 3	439.999.776	479.999.808
Chi phí sửa chữa tài sản	3.488.440.784	4.636.421.302
	<u>7.548.991.334</u>	<u>9.586.739.679</u>

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	82.386.800	82.422.800
	<u>82.386.800</u>	<u>82.422.800</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	5.360.000.000	22.166.450.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 20)	628.500.000	1.408.500.000
	<u>5.988.500.000</u>	<u>23.574.950.000</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt (1)	1.360.000.000	12.366.450.000
Võ Thu Hương (2)	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Thảo (3)	1.000.000.000	2.800.000.000
Nguyễn Châu Huyền Trân (4)	1.000.000.000	500.000.000
Nguyễn Văn Thái (5)	1.000.000.000	-
Nguyễn Tuấn Thanh	-	1.000.000.000
Vũ Thị Hương	-	2.000.000.000
Võ Thành Tài	-	2.000.000.000
Vũ Thị Phương Thảo	-	500.000.000
	5.360.000.000	22.166.450.000

Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	628.500.000	1.408.500.000
Chi tiết xem tại TM số 20		
	628.500.000	1.408.500.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 0657A/TDA/12LD ngày 09/11/2012 và Biên bản bổ sung HĐTD hạn mức số 02/BS-0657A/TDA/12LD ngày 13/05/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay. Bao gồm:
 - a. Bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28; tờ bản đồ số C70.II.A- Phường 02- TP. Đà Lạt;
 - b. Bất động sản là quyền sử dụng đất tại Khu Quy hoạch Trại Cá, đường Hàn Thuyên, Phường 05, TP Đà Lạt;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 1.360.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 05/HĐ-GOLF ngày 26/03/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/ năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 1.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 16/HĐ-GOLF ngày 24/06/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/ năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 1.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay của bà Nguyễn Châu Huyền Trân bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 33/HĐ-GOLF ngày 30/10/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 03/HĐ-GOLF ngày 25/03/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

(5) Khoản vay của Ông Nguyễn Văn Thái bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐ-GOLF ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 04/HĐ-GOLF ngày 26/03/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014.	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	408.345.815	204.133.857
Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.087.124	26.052.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.369.512	444.282.460
Thuế thu nhập cá nhân	58.444.498	54.936.056
	881.246.949	729.404.946

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	160.165.544	199.992.990
Trích trước chi phí đồng phục	48.384.000	-
Chi phí phải trả khác	1.431.363	11.689.237
	209.980.907	211.682.227

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	7.414.699
Kinh phí công đoàn	76.754.317	77.145.340
Bảo hiểm xã hội	106.432.287	40.087.530
Bảo hiểm y tế	14.550.930	8.655.750
Bảo hiểm thất nghiệp	37.068.632	11.865.778
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	14.500.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.536.774.545	10.190.530.689
- Cổ tức phải trả	8.135.704.541	8.136.514.541
- Quỹ phục vụ	1.264.771.577	1.682.981.173
- Phải trả thù lao Hội đồng thành viên	7.200.000	-
Phải trả khác	129.098.427	371.034.975
	9.793.495.410	10.335.699.786

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.271.882.598	1.280.382.598
	1.271.882.598	1.280.382.598

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	29.837.403.100	11.137.403.100
Vay ngân hàng	29.837.403.100	11.137.403.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Lạt (1)	13.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bà Rịa Vũng Tàu (2)	16.837.403.100	11.137.403.100
	29.837.403.100	11.137.403.100

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Lạt bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 1 và Golf 3 tại Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 10.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cải tạo, sửa chữa khách sạn Golf 3 tại Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 3.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu bao gồm 4 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 44/HĐ-BIDV.BRV ngày 29/07/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.668.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay vốn cơ cấu nợ ngắn hạn thành trung dài hạn;
- + Thời hạn cho vay: 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là: 10.468.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 268.500.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 760/2011/00861 ngày 07/04/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa khách sạn Golf Hội An đợt II;
- + Thời hạn cho vay: 45 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 200.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 200.000.000 đồng;

(c) Hợp đồng tín dụng số 69/HĐ-BIDV.BRV ngày 30/10/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.527.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho Khách sạn Golf Cần Thơ và Golf Hội An + Mua xe Innova phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- + Thời hạn cho vay: 5 năm kể từ ngày vay;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 1.097.403.100 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 160.000.000 đồng;

(d) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/1281110/HĐTD ngày 19/06/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa, cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ và Golf 3 Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày phát vay;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 5.700.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

111
CÔNG
NHIE
G KIẾ
AA
KIẾ

VŨNG TÀU

21 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	2.778.491	5.743.534.499	1.280.346.403	2.814.657.341	140.751.316.734
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(815.958.723)	(815.958.723)
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	-	56.713.106	-	56.713.106
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(1.134.262.116)	(1.134.262.116)
Giảm khác	-	-	(2.778.491)	-	-	-	(2.778.491)
Số dư cuối kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	864.436.502	138.855.030.510
Số dư đầu kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	2.141.743.821	140.132.337.829
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.025.916.860)	(1.025.916.860)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(461.348.596)	(461.348.596)
Số dư cuối kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	654.478.365	138.645.072.373

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCD-GOLF ngày 13 tháng 03 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ năm 2013 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	0%	461.348.596
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	100%	461.348.596

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,00%	51,00%	-	66.300.000.000
Vốn góp của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	0,00%	8,78%	-	11.408.600.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	24,90%	0,00%	32.370.000.000	-
Vốn góp của Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	24,90%	0,00%	32.370.000.000	-
Tạ Thị Phương Trang	19,30%	0,00%	25.088.400.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	30,90%	40,22%	40.171.600.000	52.291.400.000
			130.000.000.000	130.000.000.000

Trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không còn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam từ ngày 25/04/2014.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.044.994.547	28.046.267.976
	27.044.994.547	28.046.267.976

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	228.060.721	382.956.455
	228.060.721	382.956.455

24 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.816.933.826	27.663.311.521
	26.816.933.826	27.663.311.521

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.500.489.926	16.533.765.646
	17.500.489.926	16.533.765.646

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.793.703	9.386.693
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh chưa tính thuế TNDN	2.114.645.243	2.168.919.330
Lợi nhuận từ cho thuê SPA	72.000.000	72.000.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	7.146.250	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	501.256	579.632
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.639.995
	2.200.086.452	2.253.525.650

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.308.373.784	3.624.236.922
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.125.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	71.868	303.308
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(425.902.395)
Chi phí tài chính khác	650.000.000	650.000.000
	2.958.445.652	5.973.637.835

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	128.314.773	-
Thu nhập khác	104.075.911	160.925.056
	232.390.684	160.925.056

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm về thuế	429.037.394	-
Chi phí khác	205.123.492	157.127.665
	634.160.886	157.127.665

30 . PHẦN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	-	(1.059.030.850)
	-	(1.059.030.850)

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	152.489.650
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	391.503.430	414.861.122
	391.503.430	567.350.772

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.025.916.860)	(815.958.723)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.025.916.860)	(815.958.723)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(79)	(63)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.146.418.192	5.469.963.022
Chi phí nhân công	8.771.380.349	8.284.382.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.237.778.002	2.237.346.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.978.818.831	3.640.639.328
Chi phí khác bằng tiền	4.156.822.480	3.504.242.631
	26.291.217.854	23.136.573.828

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	916.695.029	-	942.465.909	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.298.822.245	(645.886.595)	4.986.268.735	(645.886.595)
Đầu tư dài hạn	1.195.800.000	-	1.995.800.000	(666.000.000)
	11.411.317.274	(645.886.595)	7.924.534.644	(1.311.886.595)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	35.825.903.100	34.712.353.100
Phải trả người bán, phải trả khác	12.022.571.429	12.808.118.177
Chi phí phải trả	209.980.907	211.682.227
	48.058.455.436	47.732.153.504

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	916.695.029	-	-	916.695.029
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.652.935.650	-	-	8.652.935.650
Đầu tư dài hạn		1.195.800.000	-	1.195.800.000
	9.569.630.679	1.195.800.000	-	10.765.430.679
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	942.465.909	-	-	942.465.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.340.382.140	-	-	4.340.382.140
Đầu tư dài hạn	-	1.329.800.000	-	1.329.800.000
	5.282.848.049	1.329.800.000	-	6.612.648.049

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	5.988.500.000	29.837.403.100	-	35.825.903.100
Phải trả người bán, phải trả khác	10.750.688.831	1.271.882.598	-	12.022.571.429
Chi phí phải trả	209.980.907	-	-	209.980.907
	16.949.169.738	31.109.285.698	-	48.058.455.436
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	23.574.950.000	11.137.403.100	-	34.712.353.100
Phải trả người bán, phải trả khác	11.527.735.579	1.280.382.598	-	12.808.118.177
Chi phí phải trả	211.682.227	-	-	211.682.227
	35.314.367.806	12.417.785.698	-	47.732.153.504

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	516.953.630	458.366.667

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Lâm Đồng	Quảng Nam	Cần Thơ	Bà Rịa Vũng Tàu	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.005.161.480	4.875.192.608	13.408.920.641	527.659.097	26.816.933.826
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.885.109.412	(702.438.126)	4.024.896.447	(5.440.210.961)	(232.643.228)
Tài sản bộ phận	58.414.029.010	5.591.855.404	90.892.412.142	32.521.584.852	187.419.881.408
Nợ phải trả bộ phận	915.516.198	443.268.638	1.430.512.140	45.985.512.059	48.774.809.035

Theo lĩnh vực kinh doanh

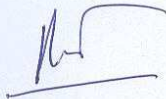
Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động kinh doanh khách sạn, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh.

38 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập

Kế toán trưởng



Văn Công Đức

Văn Công Đức



Hồ Kiên Cường